**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KỲ ANH**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

**CỦA HUYỆN KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH**

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**HÀ TĨNH, 2021**

**A. KHÁI QUÁT CHUNG**

**1. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch dụng đất**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 35/CP-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Công văn số 2128/UBND-NL2 ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) cấp tỉnh, cấp huyện.

**2. Mục tiêu quy hoạch sử dụng đất**

- Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất; tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Xác định và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021 - 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2021 - 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất giai đoạn 2021 - 2030.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

**3. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với các đồ án quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Đảm bảo tính dân chủ và công khai.

**B. TÓM TẮT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

**I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất**

**1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường**

Kỳ Anh là một huyện ven biển nằm ở phía Nam của tỉnh Hà Tĩnh, cách TP. Hà Tĩnh 35 km, nằm ở tọa độ địa lý: từ 17o54’ đến 18o16’ vĩ độ Bắc và từ 106o01’ đến 106o20’ kinh độ Đông. Có vị trí tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp huyện Cẩm Xuyên.

- Phía Nam giáp thị xã Kỳ Anh và tỉnh Quảng Bình.

- Phía Tây giáp tỉnh Quảng Bình.

- Phía Đông giáp biển Đông.

Tổng diện tích tự nhiên 75.965,24 ha, chiếm 12,54% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, huyện có 21 đơn vị hành chính cấp xã; có 23 Km đường Quốc lộ 1A, 6,5Km đường tránh Quốc lộ 1A và khoảng 33 Km đường quốc lộ 12C đi qua, có 21Km bờ biển thuộc 3 xã (Kỳ Xuân, Kỳ Phú, Kỳ Khang).

**2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

Cơ cấu kinh tế trong những năm gần đây của huyện tương đối ổn định.Tổng giá trị sản xuất trong năm 2020 của toàn huyện đạt 6.563,5 tỷ đồng.

Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của huyện.Tốc độ tăng trường giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng đạt 12,94%/năm. Ngành công nghiệp năng lượng tái tạo hiện cũng đang được nhiều nhà đầu tư quan tâm và tiến hành khảo sát trên địa bàn các xã Kỳ Sơn, Kỳ Thượng, Kỳ Lạc, Kỳ Tân, Lâm Hợp,…

Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản trong năm qua mặc dù gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh nhưng vẫn tăng trưởng khá và vẫn chiếm tỷ trọng thứ 2 trong cơ cấu kinh tế của huyện. Nông nghiệp đã áp dụng nhiều mô hình sản xuất mới, biện pháp phòng chống dịch bệnh, …đã đưa lại hiệu quả duy trì được đã phát triển trong thời điểm khó khăn. Ngành lâm nghiệp đã thực hiện tốt các công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng. Do thời tiết, thiên tai sản lượng ngành thủy sản giảm so với năm trước.

Ngành thương mại, dịch vụ của huyện tăng trưởng còn chậm.Trong năm 2020, dịch bệnh Covid – 19 lây lanđã hạn chế việc đi lại, tiếp xúc, giao thương. Mặc dù huyện đã triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh ở chợ, trung tâm thương mại, cơ sở kinh doanh…nhưng ảnh hưởng vẫn rất lớn đến ngành thương mại, dịch vụ. Huyện cũng thực hiện đẩy mạnh các chính sách khuyến khích, kích thích tiêu dùng trong nước như Cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, kích cầu du lịch trong nước,… đã phần nào cải thiện được tình hình khó khăn cho ngành thương mại, dịch vụ.

**II. Tình hình quản lý, sử dụng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

**1. Tình hình quản lý, sử dụng đất**

- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng quy định pháp luật. Tất cả công trình dự án khi giao cấp đất, thu hồi đất đều thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Việc thực hiện thu hồi đất, giao đất theo Luật đất đai 2013 đã giúp cho công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ; lựa chọn được những nhà đầu tư có năng lực, đảm bảo đưa đất vào sử dụng ngay sau khi được giao, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ được kiểm soát chặt chẽ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo đúng theo Nghị định 47/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Công tác Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Trong những năm qua, huyện Kỳ Anh đã tập trung chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp nhằm hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Nghị quyết số 30/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh có 76.027,88 ha tự nhiên, trong đó: sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 65.384,35 ha, diện tích sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 9.511,43 ha, diện tích đất chưa sử dụng có 1.132,11 ha.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Kỳ Anh

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **(ha)** | **(%)** |
| **(a)** | **(b)** |  | **(c)** | **(d)** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **76.027,88** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **65.384,35** | **86,00** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.898,38 | 9,07 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 6.060,36 | *7,97* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 3.628,84 | 4,77 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 6.732,09 | 8,85 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 14.898,27 | 19,60 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 3.966,81 | 5,22 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 28.460,13 | 37,43 |
|  | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 6.399,49 |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 473,61 | 0,62 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 326,22 | 0,43 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.511,43** | **12,51** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 234,03 | 0,31 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,12 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 24,06 | 0,03 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 114,33 | 0,15 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1,76 | 0,00 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 110,77 | 0,15 |
| **2.9** | **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã** | **DHT** | **4.709,52** | **6,19** |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* | 2.589,77 | 3,41 |
|  | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 1.235,31 | 1,62 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | 2,17 | 0,00 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | 10,07 | 0,01 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 93,45 | 0,12 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | 86,29 | 0,11 |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 4,20 | 0,01 |
|  | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | 1,78 | 0,00 |
|  | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |
|  | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | 1,32 | 0,00 |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 54,00 | 0,07 |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | 11,86 | 0,02 |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | 609,85 | 0,80 |
|  | *Đất cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |
|  | *Đất cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |
|  | *Đất chơ* | *DCH* | 9,45 | 0,01 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 31,49 | 0,04 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2,97 | 0,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.129,42 | 1,49 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 20,43 | 0,03 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3,04 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 17,66 | 0,02 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 784,25 | 1,03 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 2.326,91 | 3,06 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,65 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.132,11** | **1,49** |

*(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kỳ Anh, 2021)*

**[[1]](#footnote-1)2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

- Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 08/03/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kỳ Anh.

- Căn cứ thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Kỳ Anh.

Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kỳ Anh (tính đến thời điểm lập quy hoạch 31/12/2020) là việc so sánh kết quả hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2020 với Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh xét duyệt.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Quy hoạch năm 2020 được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), Giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **75.965,26** | **76.027,88** | **62,62** | **100,08** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **62.295,30** | **65.384,35** | **3.089,05** | **104,96** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.682,84 | 6.898,38 | 215,54 | 103,23 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *5.854,86* | 6.060,36 | 205,50 | 103,51 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 5.064,79 | 3.628,84 | -1.435,95 | 71,65 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.725,10 | 6.732,09 | 3.006,99 | 180,72 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 15.122,31 | 14.898,27 | -224,04 | 98,52 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 3.942,15 | 3.966,81 | 24,66 | 100,63 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 26.477,15 | 28.460,13 | 1.982,98 | 107,49 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *6.214,44* | *6.399,49* | *185,05* | *102,98* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 480,45 | 473,61 | -6,84 | 98,58 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 800,51 | 326,22 | -474,29 | 40,75 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **11.220,05** | **9.511,43** | **-1.708,62** | **84,77** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 797,75 | 234,03 | -563,72 | 29,34 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 4,25 | 0,12 | -4,13 | 2,82 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 10,00 |  | -10,00 |  |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 108,09 | 24,06 | -84,03 | 22,26 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 146,64 | 114,33 | -32,31 | 77,97 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 73,31 | 1,76 | -71,55 | 2,40 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 140,11 | 110,77 | -29,34 | 79,06 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 5.979,59 | 4.709,52 | -1.270,07 | 78,76 |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* | *3.569,22* | *2.589,77* | *-979,45* | *72,56* |
|  | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 1.529,66 | *1.235,31* | *-294,36* | *80,76* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *1,97* | *2,17* | *0,20* | *109,94* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *11,99* | *10,07* | *-1,92* | *83,97* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *99,51* | *93,45* | *-6,06* | *93,91* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *100,15* | *86,29* | *-13,86* | *86,16* |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *5,16* | *4,20* | *-0,96* | *81,39* |
|  | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *3,67* | *1,78* | *-1,89* | *48,62* |
|  | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  |  |  |
|  | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *1,32* | *1,32* | *0,00* | *100,11* |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *57,92* | *54,00* | *-3,92* | *93,22* |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *12,40* | *11,86* | *-0,54* | *95,64* |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *575,49* | *609,85* | *34,36* | *105,97* |
|  | *Đất cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  |
|  | *Đất cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |  |  |
|  | *Đất chợ* | *DCH* | *11,13* | *9,45* | *-1,68* | *84,91* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 32,16 | 31,49 | -0,67 | 97,92 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 3,64 | 2,97 | -0,67 | 81,57 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.068,86 | 1.129,42 | 60,56 | 105,67 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT |  |  |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 32,49 | 20,43 | -12,06 | 62,89 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 5,48 | 3,04 | -2,44 | 55,56 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 18,32 | 17,66 | -0,66 | 96,39 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 781,67 | 784,25 | 2,58 | 100,33 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 2.017,69 | 2.326,91 | 309,22 | 115,33 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  | 0,65 | 0,65 |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.449,90** | **1.132,11** | **-1.317,79** | **46,21** |

*(Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kỳ Anh, 2021)*

Nhận xét:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 đạt mức trung bình, có 33/43 chỉ tiêu đạt trên 70%, đạt 76,74% các chỉ tiêu quy hoạch đất được UBND tỉnh xét duyệt đến năm 2020.

- Đất nông nghiệp thực hiện đạt 119,63% so với chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất được duyệt đến năm 2020, Trong đó đất trồng lúa đạt 104,96% cao hơn 3.089,05 ha, nguyên nhân chủ yếu do có nhiều công trình dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, đất ở khu dân cư nông thôn chưa thực hiện nên chưa chuyển đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch. Như vậy kết quả sử dụng đất nông nghiệp và đặc biệt là đất trồng lúa đạt cao so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt vừa có tính chất tích cực do xác định diện tích chính xác hơn nhưng cũng hàm chứa những hạn chế yếu kém do chưa đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và khu dân cư nông thôn như quy hoạch đề ra.

- Đất phi nông nghiệp thực hiện ở mức trung bình đạt 84,77% so với chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất được duyệt đến năm 2020, thấp hơn 1.708,62 ha là do có nhiều công trình, dự án có quy mô diện tích sử dụng đất lớn chưa thực hiện như các dự án đất quốc phòng, an ninh; các dự án đất thương mại, dịch vụ; dự án hạ tầng giao thông; dự án đất ở khu dân cư nông thôn.

\* Tồn tại, nguyên nhân:

- Tồn Tại:

+ Một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất quốc phòng, an ninh, thương mại dịch vụ, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất trụ sở cơ quan,... Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

+ Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Nguyên nhân

+ Công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao, làm chậm tiến độ thực hiện.

+ Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

**III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**1. Về định hướng sử dụng đất và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện Kỳ Anh**

\*Định hướng sử dụng đất:

Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt như: Phát triển chăn nuôi tập trung; trồng cây công nghiệp, cây ăn quả tập trung; phát triển cụm công nghiệp, phát triển thương mại dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh, phát triển hạ tầng trọng điểm, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quy hoạch các cụm tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, làng nghề ở xã Kỳ Đồng, Kỳ Tân, Kỳ Văn, Kỳ Phong, Lâm Hợp, các điểm có lợi thế trên tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 12C, đường ven biển Thạch Hội – Vũng Áng và các xã giáp ranh Thị xã Kỳ Anh.

Tiếp tục đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Tập trung phát triển dịch vụ, thương mại, phát triển mạnh du lịch. Thu hút và huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng tạo cơ hội phát triển cho các ngành, lĩnh vực.

Khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế về du lịch sinh thái, cảnh quan bám sát hiện trạng các hồ chứa nước và khu vực rừng tự nhiên trên địa bàn huyện.

\* Các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá so sánh trên 14%/năm;

- Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu: Đến năm 2025 Công nghiệp - Xây dựng trên 42%; Thương mại - Dịch vụ trên 39%; Nông - Lâm - Ngư nghiệp dưới 19%; Đến năm 2030 Công nghiệp - Xây dựng trên 45%; Thương mại - Dịch vụ trên 40%; Nông - Lâm - Ngư nghiệp dưới 15%

- Bình quân giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 120 triệu đồng;

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên 12.000 tỷ đồng;

- Thu nhập bình quân đầu người từ 80 – 100 triệu đồng/năm;

**2. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Kỳ Anh theo Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Kỳ Anh, nhiệm kỳ 2020-2025; Tổng hợp nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh lực trong giai đoạn 2021-2030 thì đến năm 2030, diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1: Các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Kỳ Anh

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích năm 2020** | | **Diện tích năm 2030** | | **Tăng (+) /Giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(ha)** | **Cơ cấu (%)** | **(ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **76.027,88** | **100,00** | **76.027,88** | **100,00** | 0,00 |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **65.384,35** | **86,00** | **61.232,00** | **80,54** | **-4.152,35** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.898,38 | 9,07 | 6.007,21 | 7,90 | -891,17 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 6.060,36 | *7,97* | 5.268,36 | 6,93 | -792,00 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 3.628,84 | 4,77 | 3.125,86 | 4,11 | -502,98 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 6.732,09 | 8,85 | 7.092,73 | 9,33 | 360,64 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 14.898,27 | 19,60 | 14.229,24 | 18,72 | -669,03 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 3.966,81 | 5,22 | 3.908,41 | 5,14 | -58,40 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 28.460,13 | 37,43 | 25.321,18 | 33,31 | -3.138,95 |
|  | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 6.399,49 |  | 5.995,95 | 7,89 | -403,54 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 473,61 | 0,62 | 504,63 | 0,66 | 31,03 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 326,22 | 0,43 | 1.042,73 | 1,37 | 716,51 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.511,43** | **12,51** | **13.905,92** | **18,29** | **4.394,49** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 234,03 | 0,31 | 379,54 | 0,50 | 145,51 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,12 | 0,00 | 5,30 | 0,01 | 5,18 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 0,00 | 185,00 | 0,24 | 185,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 24,06 | 0,03 | 381,54 | 0,50 | 357,48 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 114,33 | 0,15 | 208,31 | 0,27 | 93,98 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1,76 | 0,00 | 18,76 | 0,02 | 17,00 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 110,77 | 0,15 | 520,10 | 0,68 | 409,33 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4.709,52 | 6,19 | 8.733,79 | 11,49 | 4.024,27 |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* | 2.589,77 | 3,41 | 3.044,87 | 4,00 | 455,10 |
|  | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 1.235,31 | 1,62 | 4.295,22 | 5,65 | 3.059,91 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | 2,17 | 0,00 | 5,43 | 0,01 | 3,26 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | 10,07 | 0,01 | 10,36 | 0,01 | 0,29 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 93,45 | 0,12 | 104,40 | 0,14 | 10,95 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | 86,29 | 0,11 | 94,29 | 0,12 | 8,00 |
|  | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 4,20 | 0,01 | 504,45 | 0,66 | 500,25 |
|  | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | 1,78 | 0,00 | 3,88 | 0,01 | 2,10 |
|  | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* |  |  | 0,00 | 0,00 |  |
|  | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | 1,32 | 0,00 | 5,92 | 0,01 | 4,60 |
|  | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 54,00 | 0,07 | 36,50 | 0,05 | -17,50 |
|  | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | 11,86 | 0,02 | 12,23 | 0,02 | 0,37 |
|  | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | 609,85 | 0,80 | 604,07 | 0,79 | -5,78 |
|  | *Đất cơ sở khoa học và công nghệ* | *DKH* | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
|  | *Đất cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
|  | *Đất chợ* | *DCH* | 9,45 | 0,01 | 12,17 | 0,02 | 2,72 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 31,49 | 0,04 | 33,79 | 0,04 | 2,30 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2,97 | 0,00 | 52,66 | 0,07 | 49,69 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.129,42 | 1,49 | 1.528,21 | 2,01 | 398,79 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 20,43 | 0,03 | 18,91 | 0,02 | -1,52 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3,04 | 0,00 | 3,04 | 0,00 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 17,66 | 0,02 | 17,66 | 0,02 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 784,25 | 1,03 | 723,43 | 0,95 | -60,82 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 2.326,91 | 3,06 | 1.095,21 | 1,44 | -1.231,70 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,65 | 0,00 | 0,65 | 0,00 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.132,11** | **1,49** | **889,97** | **1,17** | **-242,14** |

*(Chi tiết các danh mục công trình, dự án có sử dụng đất giai đoạn 2021 – 3030 được thể hiện tại phụ lục kèm theo)*

**3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất**

***3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;***

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của huyện Kỳ Anh được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất nói chung;

- Đối với Quỹ đất cho phát triển phi nông nghiệp: Huyện đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,… từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp,…) vào phương án quy hoạch;

- Ủy ban nhân dân huyện đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm. Phương án quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn huyện; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

***3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;***

- Phương án quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của huyện giai đoạn 2021 - 2030 là 6.007,21 ha, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng;

- Mặt khác việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại sẽ đảm bảo quỹ đất trồng lúa “dự trữ” khá lớn, có thể chuyển sang trồng lúa trở lại khi nhu cầu về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đặt ra hoặc khi xuất hiện các điều kiện thúc đẩy nâng cao giá trị tăng thêm của loại hình trồng lúa so với các loại hình sử dụng đất khác.

***3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;***

- Giai đoạn 2021 - 2030, với những tiềm năng, thế mạnh của huyện Kỳ Anh trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, cũng như các cụm công nghiệp đi vào hoạt động sẽ giải quyết được việc làm cho lực lương lao động tại địa phương ...

- Phương án hoàn toàn đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2030. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu dân cư gắn với các cụm công nghiệp.

- Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đặc biệt chuyển đất trồng lúa) sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của các hộ gia đình, lao động nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

***3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;***

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng,... Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

***3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;***

Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của huyện đã bố trí diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa thêm 4,6 ha. Quỹ đất này được sử dụng để tu bổ, tôn tạo mở rộng di tích lũy đá cổ huyện Kỳ Anh đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan.

***3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ;***

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa, đất dốc tụ, đất đỏ vàng,...

Nhiệm vụ chủ yếu của ngành lâm nghiệp là cải thiện môi trường, tăng cường nguồn sinh thủy, bảo vệ nguồn nước bằng các biện pháp trồng rừng mới; khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên. Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học. Huyện Kỳ Anh có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất với các sản phẩm gỗ và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

**4. Giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

***4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường***

- Áp dụng các mô hình nông - lâm kết hợp, mô hình VAC, VACR,… trong sử dụng đất, thâm canh gối vụ để có hệ số sử dụng đất cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất: Quy hoạch các khu dân cư, quy hoạch các cụm công nghiệp, quy hoạch các khu du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng,... Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thuỷ lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,…

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường của người dân, các doanh nghiệp, các nhà quản lý thông qua các hình thức như: phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, cuộc thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường,…

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch công nghiệp, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông,...

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Từ khâu lập quy hoạch, kế hoạch và tổ chức hoàn thiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, các cơ sở khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khu thương mại - dịch vụ, du lịch,… đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng,… sau khai thác nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

***4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

*4.2.1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư*

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm như đường ven biển, đường cao tốc Bắc – Nam, đường trung tâm đô thị Kỳ Đồng, đường tỉnh ĐT554, ĐH136, ĐH137, ĐH141, ĐH145, các tuyến đường liên xã …, hạ tầng cụm công nghiệp Kỳ Đồng, Khang Đồng, Lâm Hợp, Kỳ Tân, Kỳ Phong (giao thông kết nối, cấp thoát nước, hệ thống điện,…), các công trình phúc lợi xã hội, văn hóa – thể thao (Quảng trường, khu liên hiệp thể thao), giáo dục, chợ đầu mối huyện, các chợ trung tâm xã,.… và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhàn rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,…

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút nguồn vốn ODA. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh trạnh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch chi tiết làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể tao, y tế, giáo dục.

*4.2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Nhu cầu đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương trong thời gian tới là rất cần thiết. Nhất là đối với các lĩnh vực huyện xác định là trong tâm, là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất và phát triển rừng bền vững có chứng chỉ quốc tế (FSC), sản xuất chăn nuôi tập trung gắn với xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm, sản phẩm OCOP, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp VietGAP; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn (chế biến, cơ khí, gia công, lắp ráp,…); lĩnh vực du lịch – dịch vụ (lưu trú, nghỉ dưỡng, ăn uống,…). Việc tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho lực lượng lao động trên địa bàn là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo phục vụ nhu cầu phát triển của các ngành trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch và xa hơn nữa.

*4.2.3. Giải pháp về chính sách*

- Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

*4.2.4. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.*

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, cụm công nghiệp,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

*4.2.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện*

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Kỳ anh được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện có liên quan đến xã tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1. [↑](#footnote-ref-1)